

Bản án số:08/2022/DS-ST

Ngày 31-3-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Anh Dũng

Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2021/TLST- DS ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 2 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST- DS ngày 14/3/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn S, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

*** Bị đơn:**

- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983 (vắng mặt)

- Anh Giáp Văn H, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn C, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn S, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Q:

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn S, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2021, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Do anh và anh H, chị Th có quan hệ làm ăn với nhau, ngày 10/10/2020 anh có bán ngựa cho anh H một con ngựa màu với số tiền 41.000.000 đồng. Đến ngày 08/11/2020, anh có bán cho anh H một con ngựa tịnh cân với số tiền 30.700.000 đồng, tiếp đó anh bán cho anh H một con ngựa đực giá 22.000.000 đồng và một con ngựa chết là 14.000.000 đồng. Những lần anh bán ngựa cho anh H thì anh H là người trực tiếp đến nhà anh mua ngựa rồi thuê xe chở ngựa về, có lần thì anh H trực tiếp mang xe ô tô của nhà anh H chở về. Anh H đều chịu tiền ngựa, anh H hẹn khoảng từ 3 đến 7 ngày thì trả tiền ngựa. Các lần lấy ngựa tiếp theo anh H chưa trả được số tiền mua ngựa chịu lần trước nhưng anh vẫn tiếp tiếp bán chịu ngựa cho anh H vì anh H khất là sẽ trả tiền ngựa sau 15 ngày. Anh bán ngựa cho anh H khoảng 5 đến 6 lần. Khi anh và anh H mua bán ngựa chỉ thỏa thuận miệng không có hợp đồng mua bán, anh chỉ theo dõi vào sổ cá nhân của anh.

Đến ngày 01/12/2020 anh và anh H, chị Th có chốt nợ của các lần anh H mua chịu ngựa với tổng số tiền là 108.200.000 đồng. Sau khi chốt nợ khoảng 1 tháng anh H, chị Th trả anh số tiền 40.000.000 đồng, chị Th là người trực tiếp trả số tiền trên. Số tiền còn lại là 68.200.000 đồng đến tết nguyên đán năm 2020 vợ chồng anh có đến nhà anh H, chị Th đòi tiền nhưng anh H, chị Th không có tiền trả, khi đó vợ chồng anh có lấy thịt và giò hết 1.680.000 đồng, số tiền này vợ chồng anh trừ vào tiền nợ. Đến khoảng tháng 2 năm 2021 dương lịch sau khi ăn tết xong, anh vào đòi tiền chị Th, anh H nhưng không trả tiền và tại nhà anh H thì vợ chồng anh và anh H, chị Th có chốt lại số tiền anh H, chị Th còn nợ lại là 66.520.000 đồng. Phần nội dung tờ giấy tổng hợp bán ngựa H Th mà anh nộp cho Tòa án là do anh viết có chữ ký của chị Nguyễn Thị Th không có chữ ký của anh H.

Hiện nay anh H và chị Th không phải là vợ chồng nhưng anh H và chị Th chung sống với nhau nhiều năm và đã có một con riêng. Anh H và chị Th cùng nhau làm ăn, mua ngựa của anh và thịt bán nên anh xác định số tiền mà anh khởi kiện là tiền nợ của anh H, chị Th. Anh L yêu cầu anh H và chị Th phải có trách nhiệm trả anh số tiền mua ngựa còn nợ là 66.520.000 đồng, anh không yêu cầu anh H, chị Th phải trả tiền lãi.

Tại phiên tòa anh L có mặt yêu cầu anh H và chị Th phải có trách nhiệm trả anh số tiền mua ngựa còn nợ là 66.520.000 đồng, anh không yêu cầu anh H, chị Th phải trả tiền lãi.

* Tại bản tự khai ngày 03/12/2021 bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày: chị không có ý kiến gì về việc anh L khởi kiện, việc anh L khởi kiện chị để cho anh H có ý kiến. Chị Th xác định chữ ký xác nhận còn nợ lại số tiền 66.520.000

đồng tại giấy tổng hợp bán ngựa của anh L nộp cho Tòa án là của chị ký. Tại phiên tòa chị Th vắng mặt.

* Đối với bị đơn anh Giáp Văn H trong quá trình giải quyết vụ án anh H không đến Tòa án làm việc, không nộp cho Tòa án bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của anh L.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Vợ chồng chị có bán ngựa cho anh H, chị Th ở thôn C, xã Ng, huyện T, đến ngày 01/12/2020 hai bên có chốt số tiền anh H chị Th nợ vợ chồng chị số tiền 66.520.000 đồng. Anh H, chị Th hẹn 5 đến 7 ngày sau sẽ trả hết nhưng từ đó đến nay vẫn chưa trả. Chị yêu cầu anh H, chị Th phải trả số tiền còn nợ. Do điều kiện công việc nên chị ủy quyền cho anh L tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị Q và người đại diện theo ủy quyền của chị Q anh L có mặt yêu cầu anh H, chị Th phải trả vợ chồng anh số tiền mua ngựa còn nợ là 66.520.000 đồng. Anh L, chị Q không yêu cầu anh H, chị Th phải trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh L đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L, buộc anh Giáp Văn H phải trả cho anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Q số tiền 33.260.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Th phải anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Q số tiền 33.260.000 đồng.

Về án phí: Anh Giáp Văn H, chị Nguyễn Thị Th mỗi người phải chịu 1.663.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh L khởi kiện yêu cầu anh Giáp Văn H, chị Nguyễn Thị Th trả số tiền mua bán ngựa còn nợ. Anh H, chị Th có nơi cư trú tại thôn C, xã Ng, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, anh H, chị Th vắng mặt, anh H, chị Th đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh H, chị Th là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét số theo dõi bán ngựa mà anh L theo dõi thấy anh L nhiều lần bán ngựa cho anh H, chị Th với số tiền chốt nợ đến

ngày 1/12/2020 là 108.200.000 đồng. Sau khi chót nợ anh H, chị Th đã trả cho anh L tổng số tiền 41.680.000 đồng còn nợ lại là 66.520.000 đồng. Anh L có đến nhà anh H đòi nhiều lần nhưng anh H không trả và chị Th đã ký vào giấy theo dõi bán ngựa do anh L theo dõi xác nhận số tiền còn nợ là 66.520.000 đồng. Tại biên bản làm việc với anh Nguyễn Ngọc Th xác nhận năm 2020 anh là người trực tiếp thịt một con ngựa chết, anh H ở C là người trực tiếp xuống nhà anh L mua con ngựa chết do anh thịt. Tại biên bản làm việc với anh Nguyễn Văn Ch xác nhận từ năm 2019 đến năm 2020 anh nhiều lần chở ngựa thuê cho anh Giáp Văn H, sinh năm 1977 ở thôn C, xã Ng từ nhà anh L về nhà anh H. Tại sổ theo dõi bán ngựa cho anh H có chữ ký của chị Th nhưng không có chữ ký của anh H. Tuy nhiên qua xác minh với chính quyền địa phương thấy anh H và chị Th không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau từ năm 2012 cho đến tháng 1 năm 2022, anh H, chị Th có một con chung. Trong thời gian chung sống với nhau, anh H và chị Th mua ngựa về thịt bán hàng và kinh doanh thịt ngựa, cùng nhau làm ăn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên phiên tòa anh L yêu cầu anh H, chị Th trả số tiền 66.520.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy số tiền mua ngựa còn nợ anh L là nợ chung của chị Th và anh H. Anh H và chị Th mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nợ mua ngựa còn nợ anh L. Anh H, chị Th mỗi người phải trả anh L số tiền 33.260.000 đồng nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền anh H, chị Th mua ngựa còn nợ là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị Q. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc anh H phải trả cho anh L, chị Q số tiền 33.260.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Th phải trả cho anh L, chị Q số tiền 33.260.000 đồng.

Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh L, chị Q không yêu cầu chị Th, anh H phải trả tiền lãi của số tiền nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh L được chấp nhận nên anh H, chị Th mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.260.000 đồng $\times 5\% = 1.663.000$ đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L đối với anh Giáp Văn H, chị Nguyễn Thị Th.

Buộc anh Giáp Văn H phải trả anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Q số tiền nợ 33.260.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Th phải trả cho anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Q số tiền nợ 33.260.000 đồng.

2. Về án phí: anh Giáp Văn H phải chịu 1.663.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 1.663.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn L 1.663.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011298 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOạ PHIÊN TOạ**

Đoàn Thị Oanh